

Số: 011423

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BÌNH TÂY

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần bia Sài Gòn – Bình Tây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 03 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty : số 12 Đông Du, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. HCM

Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con:				
Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Thương mại và Dịch vụ	50.000.000.000	100%	100%
Công ty liên kết:				
Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	Sản xuất và Dịch vụ	300.000.000.000	37,50%	38,55%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Thuận	Ủy viên	
Ông Võ Văn Lạng	Ủy viên	
Ông Lê Hồng Xanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2012
Ông Văn Thảo Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2012

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Lạng	Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh An	Phó tổng Giám đốc
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012
Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Giám Đốc

Nguyễn Xuân Hải

Tổng Giám Đốc

C. T. J.
U HAN
VAN
TOAN
HAN
T
CHI M



Số: 124/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây được lập ngày 20 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

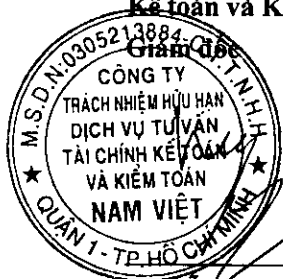
Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc

Chứng chỉ KTV số: 700/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		367.148.383.308	290.319.293.938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	81.467.775.192	30.516.327.031
1. Tiền	111		11.467.775.192	30.516.327.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	16.500.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.500.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.961.937.795	110.017.750.666
1. Phải thu khách hàng	131		141.793.616.794	106.584.768.792
2. Trả trước cho người bán	132		1.392.013.532	1.592.038.347
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.776.307.469	1.840.943.527
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	121.539.846.562	119.238.297.143
1. Hàng tồn kho	141		121.539.846.562	119.238.297.143
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		678.823.759	546.919.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		607.823.759	542.919.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.000.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	70.000.000	4.000.000
B. Tài sản dài hạn	200		1.083.273.895.210	1.029.701.998.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.830.000.000	1.942.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	1.830.000.000	1.942.000.000
II. Tài sản cố định	220		688.945.993.856	643.819.611.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	537.352.140.212	598.774.101.268
- Nguyên giá	222		983.497.743.093	966.690.077.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(446.145.602.881)	(367.915.976.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8.249.132.295	8.238.030.827
- Nguyên giá	228		9.628.523.490	9.387.523.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.379.391.195)	(1.149.492.663)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	143.344.721.349	36.807.479.857
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	362.169.041.082	352.132.168.169
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.468.861.082	10.468.861.082
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		317.500.000.000	317.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		34.200.180.000	24.300.180.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(136.872.913)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.328.860.272	31.808.218.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	30.066.860.272	31.808.218.347
2. Tài sản dài hạn khác	268		262.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.450.422.278.518	1.320.021.292.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	300		419.600.110.762	416.892.834.375
I. Nợ ngắn hạn	310		342.811.952.299	348.994.025.569
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	35.054.937.500	70.879.678.684
2. Phải trả cho người bán	312		146.335.747.424	134.660.376.863
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.13	130.864.714.819	112.319.166.529
4. Phải trả công nhân viên	315		11.164.568.249	8.770.438.308
5. Chi phí phải trả	316	V.14	423.455.194	599.893.545
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	16.407.066.895	16.266.857.870
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.561.462.218	5.497.613.770
II. Nợ dài hạn	330		76.788.158.463	67.898.808.806
1. Phải trả dài hạn người bán	331		3.137.438	3.137.438
2. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	76.785.021.025	66.941.015.625
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	954.655.743
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.030.822.167.756	903.128.458.031
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.030.822.167.756	903.128.458.031
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		565.762.360.000	565.762.360.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	172.695.600
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		140.660.522.283	111.673.538.451
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		52.493.491.916	38.000.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		271.905.793.557	187.519.863.980
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.450.422.278.518	1.320.021.292.406

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2012	01/01/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý		3.632.047.000	3.632.047.000

Người lập biểu

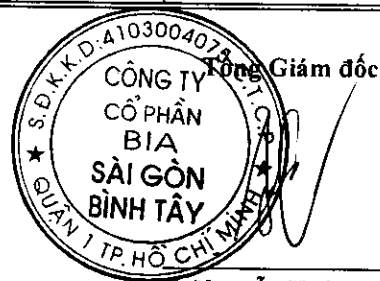
Hu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Hu

Nguyễn Thị Hiếu



Kiểm Giám đốc

Nguyễn Xuân Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

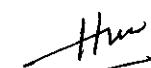
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.539.392.858.490	2.371.832.652.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	911.227.669.570	831.266.822.606
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.628.165.188.920	1.540.565.829.773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.289.163.014.283	1.225.046.211.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		339.002.174.637	315.519.618.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.233.400.960	15.891.238.725
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.181.089.515	3.247.362.549
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		11.818.245.905	2.403.067.492
8. Chi phí bán hàng	24		7.828.893.003	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.163.887.077	11.013.394.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		313.061.706.002	317.150.100.572
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.812.623.294	5.383.342.296
12. Chi phí khác	32	VI.8	878.582.475	8.031.387.913
13. Lợi nhuận khác	40		1.934.040.819	(2.648.045.617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		314.995.746.821	314.502.054.955
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	29.025.448.224	24.632.216.638
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		285.970.298.597	289.869.838.317

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đang Giám đốc



Nguyễn Thị Hiếu

Nguyễn Thị Hiếu

Nguyễn Xuân Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>314.995.746.821</i>	<i>314.502.054.955</i>
<i>2. Điều chỉnh các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		78.824.687.980	69.391.707.648
- Các khoản dự phòng	03		(136.872.913)	(1.784.085.133)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.816.556.173)	(15.855.527.391)
- Chi phí lãi vay	06		11.818.245.905	2.403.067.492
<i>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>395.685.251.620</i>	<i>368.657.217.571</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.600.469.393)	(27.756.101.588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.301.549.419)	(10.787.503.210)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		27.296.726.612	62.755.884.173
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.676.453.414	480.331.679
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.818.245.905)	(2.403.067.492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24.370.706.713)	(27.781.713.902)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(19.749.454.824)	(20.211.498.563)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>330.818.005.392</i>	<i>342.953.548.668</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(124.300.755.310)	(161.277.123.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		760.727.273	483.775.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.900.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.994.796.590	15.883.055.806
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(111.945.231.447)</i>	<i>(234.910.292.432)</i>

Y
DU HẠN
VẤN
TOÁN
DÂN
ÉT
CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2012

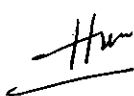
Đơn vị tính: VND

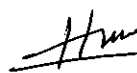
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		227.789.087.874	189.741.418.332
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(253.769.823.658)	(71.634.101.520)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(141.940.590.000)	(268.308.382.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(167.921.325.784)</i>	<i>(150.201.065.188)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		50.951.448.161	(42.157.808.952)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		30.516.327.031	72.674.135.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		81.467.775.192	30.516.327.031

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Giám đốc







Nguyễn Thị Hiếu

Nguyễn Thị Hiếu

Nguyễn Xuân Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 12 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. HCM

Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
<u>Công ty con:</u>				
Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Thương mại và Dịch vụ	50.000.000.000	100%	100%
<u>Công ty liên kết:</u>				
Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	Sản xuất và Dịch vụ	300.000.000.000	37,50%	38,55%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 & Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

33052
CC
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ P
NA
1/1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà văn phòng	40 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Trong năm công ty không có phát sinh vốn hóa chi phí lãi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	53.027.147	196.322.381
Tiền gửi ngân hàng	11.414.748.045	30.320.004.650
- NH TM CP Quốc tế (VIB)	11.117.252.803	25.973.417.148
- NH Công thương - CN4	297.495.242	4.346.587.502
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	-
Tiền gửi NH TM CP Quốc tế (VIB) có kỳ hạn 03 tháng		
Cộng	81.467.775.192	30.516.327.031
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	16.500.000.000	30.000.000.000
Cộng	16.500.000.000	30.000.000.000

(*) Là khoản cho Công ty cổ phần Bao bì Sabeco - Sông Lam vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng	Thời hạn	Số gốc vay	Lãi suất/năm
- HĐ 01 - 2012/HĐVT	3 tháng	16.000.000.000	14%
- HĐ 02 - 2012/HĐVT	3 tháng	500.000.000	14%

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	3.776.307.469	1.840.943.527
- Tiền lãi phải thu công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	1.433.366.668	1.822.684.932
- Cổ tức Công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội	1.800.036.000	-
- Cty CP TM Sabeco Sông Hậu	521.902.500	-
- Phải thu khác	21.002.301	18.258.595
Cộng	3.776.307.469	1.840.943.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	660.000.001
Nguyên liệu, vật liệu	81.348.798.174	75.317.782.990
Công cụ, dụng cụ	48.027.325	1.351.772.328
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.159.358.940	37.866.928.665
Thành phẩm	1.674.562.123	4.041.813.159
Hàng hoá	309.100.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	121.539.846.562	119.238.297.143
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	66.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Cộng	70.000.000	4.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	112.000.000
Phải thu dài hạn khác (*)	1.830.000.000	1.830.000.000
Cộng	1.830.000.000	1.942.000.000

(*) Là khoản cho Công ty Vận Tài Thương Mại Minh Thảo mượn trong thời gian 5 năm (từ T12/2011 đến T12/2016).

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
NA
N1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	90.158.650.941	853.835.566.089	18.994.253.962	3.422.096.122	279.510.645	966.690.077.759
Số tăng trong năm	12.537.797.000	4.914.216.818	-	70.500.000	-	17.522.513.818
- Mua sắm mới		4.914.216.818		70.500.000	-	4.984.716.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.537.797.000				-	12.537.797.000
Số giảm trong năm	-	714.848.484	-	-	-	714.848.484
- Thanh lý		714.848.484				714.848.484
Số dư cuối năm	102.696.447.941	858.034.934.423	18.994.253.962	3.492.596.122	279.510.645	983.497.743.093
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.801.896.473	342.202.045.290	7.232.379.802	1.522.440.531	157.214.395	367.915.976.491
Số tăng trong năm	4.387.512.720	71.815.473.423	2.012.794.036	331.866.273	47.142.996	78.594.789.448
- Khấu hao trong năm	4.387.512.720	71.815.473.423	2.012.794.036	331.866.273	47.142.996	78.594.789.448
Số giảm trong năm	-	365.163.058	-	-	-	365.163.058
- Thanh lý	-	365.163.058	-	-	-	365.163.058
Số dư cuối năm	21.189.409.193	413.652.355.655	9.245.173.838	1.854.306.804	204.357.391	446.145.602.881
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	73.356.754.468	511.633.520.799	11.761.874.160	1.899.655.591	122.296.250	598.774.101.268
Tại ngày cuối năm	81.507.038.748	444.382.578.768	9.749.080.124	1.638.289.318	75.153.254	537.352.140.212
					31/12/2012	01/01/2012
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:					86.963.329.580	94.869.086.814
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					57.330.030.309	53.562.418.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	9.387.523.490
Số tăng trong năm	241.000.000	241.000.000
- Mua trong năm	241.000.000	241.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	241.000.000	9.628.523.490
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	1.149.492.663
Khấu hao trong năm		229.898.532
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	1.379.391.195
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	8.238.030.827
Tại ngày cuối năm	241.000.000	8.008.132.295

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	143.344.721.349	36.807.479.857
- Công trình Nâng cấp và hiện đại hóa NM Hoàng Quỳnh	52.612.788.732	26.108.083.751
- Công trình sửa chữa, làm mới PX Chiết (Hoàng Quỳnh)	-	6.113.000.000
- Công trình lắp đặt dây chuyền chiết lon (Hoàng Quỳnh)	-	3.938.810.000
- Công trình Trạm xử lý nước thải (Hoàng Quỳnh)	1.823.562.740	-
- Lắp đặt 15 tank lên men (Hoàng Quỳnh)	88.260.783.771	-
- Công trình xây dựng khác	647.586.106	647.586.106
Cộng	143.344.721.349	36.807.479.857

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ sở hữu	10.468.861.082	10.468.861.082
+ Cty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	100%	10.468.861.082	10.468.861.082
Đầu tư vào công ty liên kết	Số cổ phần	317.500.000.000	317.500.000.000
+ Cty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam (*)	11.250.000	317.500.000.000	317.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác		34.200.180.000	24.300.180.000
- Đầu tư cổ phiếu	Số cổ phần	34.200.180.000	24.300.180.000
+ Cty CP Đầu tư & TM Sài Gòn - Hà Nội	380.000	3.800.000.000	3.800.000.000
+ Cty CP KD lương thực thực phẩm Sabeco	100.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	9.000.180.000
+ Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú lý	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Cty CP Bia Sài Gòn Ninh Thuận	990.000	9.900.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(136.872.913)
Cộng		362.169.041.082	352.132.168.169

CT.
 HẠN
 VẤN
 TOÁN
 AN
 T
 CHI NH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*): Công ty sở hữu số cổ phần trong công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam tại ngày đầu năm và tại ngày cuối năm là 11.250.000 CP. Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty trong công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam là 37,50%. Tỷ lệ sở hữu của công ty trong công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam tại ngày cuối năm là 38,55%.

Trong năm 2012, công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam hoạt động kinh doanh có lãi, do đó theo quy định tại điểm 2a phần II Thông tư 228/2009/TT-BTC, khoản đầu tư này không phải lập dự phòng.

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng (a)	3.811.767.766	5.616.980.257
Bao bì luân chuyển (a)	5.270.693.324	5.105.043.486
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD/CB (b)	1.903.776.366	3.374.676.710
Tiền thuê đất (c)	14.210.590.501	14.556.699.145
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng (d)	4.870.032.315	3.154.818.749
Cộng	30.066.860.272	31.808.218.347

(a) Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian 02 năm;

(b) Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm;

(c) Tiền thuê đất tại Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (từ tháng 11/2004);

(d) Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được phân bổ trong thời gian 03 năm.

12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	70.879.678.684
Vay dài hạn đến hạn trả	35.054.937.500	-
Cộng	35.054.937.500	70.879.678.684

Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngắn hạn:

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm
VIB601/11	Ngân hàng VIB	Từ 11%-14,5%	35.054.937.500	Tài sản



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.033.314.065	9.243.500.898
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	109.062.095.363	95.021.487.450
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.282.450.530	7.627.709.019
Thuế Thu nhập cá nhân	475.928.951	417.482.806
Các khoản phải nộp khác	10.925.910	8.986.356
Cộng	130.864.714.819	112.319.166.529

14. Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí phải trả khác	423.455.194	599.893.545
Cộng	423.455.194	599.893.545

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	30.466.473	29.707.077
BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	-	5.854.289
Cổ tức phải trả	-	500.000.000
Phải trả Công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam (*)	15.730.000.000	15.730.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	646.600.422	1.296.504
Cộng	16.407.066.895	16.266.857.870

(*) Là tiền ứng trước cổ tức nhận từ công ty cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam.

16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	76.785.021.025	66.941.015.625
Cộng	76.785.021.025	66.941.015.625

Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay dài hạn:

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất /năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm
VIB601/11	Ngân hàng VIB	Từ 11%-14,5%	48 tháng	76.785.021.025	Tài sản



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	282.881.180.000	97.118.820.000	-	50.595.331.814	38.000.000.000	433.091.912.128
Lãi trong năm trước						289.869.838.317
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	282.881.180.000					(282.881.180.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				28.756.296.713		(28.756.296.713)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(14.378.148.356)
Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch năm 2010						(5.486.050.472)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước						(70.720.295.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011						(198.016.826.000)
Hoàn nhập bút toán điều chỉnh tăng		(97.118.820.000)		32.321.909.924		64.796.910.076
Tăng /(giảm) khác trong năm nay			172.695.600			
Số dư cuối năm trước	565.762.360.000	-	172.695.600	111.673.538.451	38.000.000.000	187.519.863.980
Lãi trong năm nay						285.970.298.597
Trích quỹ đầu tư phát triển				28.986.983.832		(28.986.983.832)
Trích quỹ Dự phòng tài chính					14.493.491.916	(14.493.491.916)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(14.493.491.916)
Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch						(2.169.811.356)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012						(141.440.590.000)
Tăng /(giảm) khác trong năm nay			(172.695.600)			
Số dư cuối năm nay	565.762.360.000	-	-	140.660.522.283	52.493.491.916	271.905.793.557

Ghi chú: Phân phối lợi nhuận năm nay gồm: Trích các quỹ từ lợi nhuận năm trước và chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng cổ đông của công ty ngày 25/04/2012 và các nghị quyết của Hội đồng Quản trị công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND
- Vốn góp cổ phần				
Do pháp nhân nắm giữ	26,77%	151.452.800.000	26,43%	149.502.800.000
Do thể nhân nắm giữ	73,23%	414.309.560.000	73,57%	416.259.560.000
Cộng	100%	565.762.360.000	100%	565.762.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn cổ phần		
+ Vốn góp đầu năm	565.762.360.000	282.881.180.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	282.881.180.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	565.762.360.000	565.762.360.000
Vốn khác của chủ sở hữu		
+ Số đầu năm	-	97.118.820.000
+ Số tăng trong năm	-	-
+ Số giảm trong năm	-	97.118.820.000
+ Số cuối năm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	141.440.590.000	551.618.301.000
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận bằng cổ phiếu</i>	-	282.881.180.000
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận bằng tiền</i>	-	268.737.121.000
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012</i>	141.440.590.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.576.236	56.576.236
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.576.236	56.576.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.576.236	56.576.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.576.236	56.576.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.576.236	56.576.236

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.539.392.858.490	2.371.832.652.379
Doanh thu bán hàng	2.539.392.858.490	2.371.832.652.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	911.227.669.570	831.266.822.606
Hàng bán bị trả lại	792.847.587	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	910.434.821.983	831.266.822.606
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.628.165.188.920	1.540.565.829.773
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	1.628.165.188.920	1.540.565.829.773
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.288.907.414.273	1.225.046.211.039
Giá vốn của hàng hoá đã bán	255.600.010	-
Cộng	1.289.163.014.283	1.225.046.211.039
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.605.478.326	9.083.019.806
Lãi chênh lệch tỷ giá	827.886.634	8.182.919
Cổ tức được chia	4.800.036.000	6.800.036.000
Cộng	10.233.400.960	15.891.238.725
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.818.245.905	2.403.067.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.499.716.523	908.380.190
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(136.872.913)	(64.085.133)
Cộng	13.181.089.515	3.247.362.549



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	760.727.273	483.775.000
Thu tiền bán chai kết rỗng	-	3.594.207.500
Thu tiền bán phế liệu	848.378.182	1.231.209.800
Thu tiền xuất trả keo	203.082.000	-
Thu khác	1.000.435.839	74.149.996
Cộng	2.812.623.294	5.383.342.296

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường, bị phạt	206.508.471	263.999.887
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	349.685.426	511.303.415
Giá vốn chai kết rỗng	-	3.594.207.500
Giá vốn xuất trả keo	203.082.000	-
Chi phí khác	119.306.578	3.661.877.111
Cộng	878.582.475	8.031.387.913

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 128/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Nhà máy Bia Sài Gòn - Bình Dương đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2007. Năm 2011 là năm thứ hai được giảm 50% thuế TNDN.

Riêng chi nhánh Nhà máy Bia Hoàng Quỳnh của Công ty đã có thu nhập chịu thuế từ năm 2005. Năm 2011 là năm thứ tư giảm 50% thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	314.995.746.821	314.502.054.955
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(4.726.883.072)	(1.808.587.152)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.019.497.211	5.293.275.925
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.019.497.211</i>	<i>5.293.275.925</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(6.746.380.283)	(7.101.863.077)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(4.800.036.000)</i>	<i>(6.800.036.000)</i>
<i>Chênh lệch tạm thời năm trước, được khấu trừ năm nay</i>	<i>(1.946.344.283)</i>	-
<i>Chuyển lỗ từ năm trước</i>	-	<i>(301.827.077)</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	310.268.863.749	312.693.467.803
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Hoạt động được ưu đãi đầu tư:</i>	<i>282.807.240.299</i>	<i>305.949.430.356</i>
- <i>Thuế suất 15%, giảm 50%</i>	<i>282.807.240.299</i>	<i>305.949.430.356</i>
+ <i>Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi đầu tư</i>	<i>27.461.623.450</i>	<i>6.744.037.447</i>
- <i>Thuế suất 25%</i>	<i>27.461.623.450</i>	<i>6.744.037.447</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	28.075.948.885	24.632.216.638
Thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm trước	949.499.339	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.025.448.224	24.632.216.638

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.091.664.765.150	1.086.389.940.655
Chi phí nhân công	57.018.051.681	46.937.726.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.824.687.980	69.391.707.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.958.328.842	30.229.422.550
Chi phí khác bằng tiền	14.404.539.939	6.454.879.912
Cộng	1.309.870.373.592	1.239.403.677.596



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2012, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sa Be Co	Cổ đông sáng lập	Bán thành phẩm	2.771.948.501.565
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sa Be Co	Cổ đông sáng lập	Mua chai kết	14.028.386.464
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu, vật tư	1.032.360.124.281
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Công ty con	Bán bã hèm, CO2, bia Sagota	35.806.755.431
Công ty CP Rượu Bình Tây	Cổ đông sáng lập	Thuê đất	4.165.600.000
Công ty Cơ Nhiệt Điện lạnh Bách Khoa HN	Cổ đông sáng lập	Mua TSCĐ	140.330.167.215
Cty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Lãi cho vay	3.862.878.617

Đến ngày 31/12/2012, các khoản phải thu chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại SaBeCo	Cổ đông sáng lập	Bán thành phẩm	124.429.257.913
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Công ty con	Bán bã hèm, CO2	16.686.199.944
Cty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Cho vay ngắn hạn	16.500.000.000
Cty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Lãi cho vay	1.433.366.668

Đến ngày 31/12/2012, các khoản phải trả chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu, vật tư	114.827.914.532
Công ty CP Rượu Bình Tây	Cổ đông sáng lập	Thuê đất	4.165.600.000
Công ty Cơ Nhiệt Điện lạnh Bách Khoa HN	Cổ đông sáng lập	Mua TSCĐ	16.725.785.743
Cty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Tiền ứng trước cổ tức	15.730.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương thưởng và các khoản phúc lợi khác	13.557.037.156	9.339.633.333
Cộng	13.557.037.156	9.339.633.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.467.775.192	30.516.327.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.661.924.263	110.479.712.319
Đầu tư dài hạn khác	34.200.180.000	24.163.307.087
Cộng	263.329.879.455	165.159.346.437
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	162.715.485.284	151.855.320.837
Chi phí phải trả	423.455.194	599.893.545
Các khoản vay	111.839.958.525	137.820.694.309
Cộng	274.978.899.003	290.275.908.691

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

3. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2012 và vào ngày 31/12/2012, như sau:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	86.963.329.580	94.869.086.814
Cộng	86.963.329.580	94.869.086.814

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

388.
NG T
HIỆM HI
VỤ TU
NH KẾ
IỂM TI
M VI
H C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	198.190.740.540	76.788.158.463	274.978.899.003
Các khoản vay	35.054.937.500	76.785.021.025	111.839.958.525
Phải trả người bán	146.335.747.424	3.137.438	146.338.884.862
Phải trả khác	16.376.600.422		16.376.600.422
Chi phí phải trả	423.455.194		423.455.194
Số đầu năm	222.377.099.885	76.788.158.463	299.165.258.348
Các khoản vay	70.879.678.684	76.785.021.025	147.664.699.709
Phải trả người bán	134.660.376.863	3.137.438	134.663.514.301
Phải trả khác	16.237.150.793		16.237.150.793
Chi phí phải trả	599.893.545		599.893.545

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

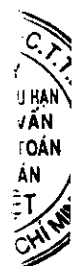
6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hiếu

Nguyễn Thị Hiếu

Nguyễn Xuân Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2013